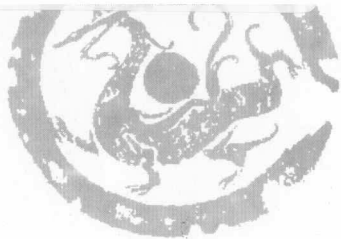

古代汉语字典

杨合鸣 主 编

卢烈红 副主编



上海古籍出版社

图书在版编目(CIP)数据

古代汉语字典/杨合鸣主编 卢烈红副主编. —上海:
上海古籍出版社, 2009.6

ISBN 978-7-5325-4577-3

I. 古… II. ①杨…②卢… III. 汉语-古代-字典
IV. H163

中国版本图书馆CIP数据核字(2007)第038530号

古代汉语字典

杨合鸣 主 编

卢烈红 副主编

上海世纪出版股份有限公司 出版、发行
上 海 古 籍 出 版 社

(上海瑞金二路272号 邮政编码200020)

(1) 网址: www.guji.com.cn

(2) E-mail: guji1@guji.com.cn

(3) 易文网网址: www.ewen.cc

新华书店 上海发行所发行经销 上海市印刷二厂有限公司印刷

开本 850 × 1168 1/32 印张 22.375 插页 5 字数 861,000

2009年6月第1版 2009年6月第1次印刷

印数: 1—3,300

ISBN 978-7-5325-4577-3

H·45 定价: 55.00 元

古代汉语字典编委会

主 编 杨合鸣

副主编 卢烈红

编 委 (以姓氏笔画为序)

卢烈红 刘继馥 杨合鸣 杨逢彬

张延成 罗少卿 萧 红

凡 例

一、本字典收古汉语中常用字5000余个,也适当收一些常用复音词。凡古今字义基本相同的常用字不收。它是供中等以上文化程度的读者学习古代汉语和阅读一般古籍的中型工具书。

二、字头。(一)据《现代汉语通用字表》中的字作为字头。(二)字头有对应的繁体字,则在字头后用〔 〕表示。如:琐〔瑣〕。(三)字头有对应的全同异体字,则在字头后用〔 〕表示。如:栖〔棲〕。非全同异体字则另立字头。如:菴(二)ān ①同“庵”。(四)字头既有对应的繁体字,又有对应的全同异体字,则在字头后分别用〔 〕、〔 〕表示。如:邻〔鄰〕〔隣〕。(五)字头简化前是几个不同的字,则分列几个字头,并在字头的右上角用1.2.3等表示。如:干¹;干²(乾);干³(幹)。

三、注音。(一)字头用汉语拼音字母注音。如:甘 gān。(二)注音以《新华字典》、《现代汉语词典》、《古代汉语词典》、《汉语大字典》、《汉语大词典》为准。若发现注音有歧异,则按从俗从众的原则处理。(三)读音古今有变化者,则在括号中予以标示。如:暴(一)pù ②(今读 bào)。(四)一字多音的用(一)(二)(三)等分项,另行起排。如:好(一)hǎo……(二)hào……(五)例证中有的字若估计读者不知其音,则在字后用〔 〕注音。如:祈①向鬼神祷告求福。李白《古风》:“稽(qí)首~上皇。”

四、释义。(一)释义力求简明准确,具有概括性,义项能合并者则尽量合并,并注意吸收一些最新研究成果。如:《左传·宣公十五年》:“我无尔诈,尔无我虞。”已有字典辞书多把“欺骗”作为“虞”的义项之一,欠当。据有的学者研究,这里的“虞”当训作“戒备”,可取。(二)除同“某”、通“某”可用繁体字外,其他行文一律用简体字。(三)一字多义的用①②③等表示。如:郭①在城外圉加筑的城墙。②物体的外框,外壳。一个义项中还需分述的用1.2.3等表示。如:既③副词。1.已经。2.不久。3.全,都。(四)义项按基本义、引申义、通假义、虚词义顺序排列,姓氏义排在最后。释义的术语用“特指”、“泛指”、“比喻”等,形容词用“貌(样子)”表示。如:昌①壮大美好貌。(五)每个义项后一般只列一个例证。例证一般选自名篇、名著。引证尽量从简,以明义为度。例证中字头字和被释复音词分别用~、~~代替。如:攻①进击。《史记·项羽本纪》:“臣与将军戮力而~秦。”稟③〔稟性〕天生的性情。《红楼梦》第四十六回:“凤姐知道邢夫人~~愚弱。”(六)列举例证时,标作者、书名、篇名等。如:韩愈《进学解》、《三国演义》第九十五回、《荀子·劝学》。(七)异体关系用“同

某”表示,通假义项用“通某”表示。如:藿(一)guàn ①同“鹳”。一种水鸟。葆 bǎo ③通“保”。1. 保卫,保护。2. 保持。(八)有些同义词易于混淆,在释义后另外起行予以辨正。如:傲〔辨正〕傲、骄:“傲”是傲慢,是一种行为表现;“骄”是自满,是一种心理状态。

五、编排。(一)本字典按音序编排。(二)多音字据《汉语大字典》第一个音项确定归属,各个音项集中在一处编写。第一个音项之外的音项的相应音序下仅重出字头,标明见×页。如:调(一)tiáo;(二)diào。此字在 tiáo 下集中编写,在 diào 下只重出字头,标明见×页。因简化前是不同的字而分列几个字头的,比照此法处理。如:腊¹(臘 là);腊²xī。此字在 là 下集中编写,在 xī 下只重出字头,标明见×页。(三)字典正文前有《音序索引》、《笔画索引》,以供读者从字音、从笔画查字之用。(四)字头后所附的繁体字、异体字不列入“笔画索引”之中,在字典正文后附“繁体字表”、“异体字表”、“通假字表”,注明这些字在字典正文中的页码,以供读者参阅。

目 录

凡例	1
音序索引	1
笔画索引	1
正文	1
附录	
繁体字表	1
异体字表	1
通假字表	1

2 音序索引 chāng - duàn

chāng	38	chuàng	55	dāng	69
cháng	38	chuī	55	dǎng	69
chǎng	39	chuí	55	dàng	70
chàng	39	chūn	55	dǎo	70
chāo	40	chún	56	dǎo	70
cháo	40	chǔn	56	dào	71
chǎo	41	chuō	56	dé	71
chē	41	chuò	57	dēng	72
ché	41	cī	57	děng	72
chè	41	cí	57	dèng	72
chēn	41	cǐ	58	dī	72
chén	41	cì	58	dí	73
chèn	42	cōng	59	dǐ	74
chēng	42	cóng	59	dì	75
chéng	43	còu	60	diān	76
chěng	45	cū	60	diǎn	76
chī	45	cú	60	diàn	77
chí	46	cù	60	diào	77
chǐ	47	cuán	61	diào	78
chì	47	cuàn	61	diào	78
chōng	48	cuī	61	diē	78
chóng	49	cuǐ	61	dié	78
chǒng	49	cuì	61	dīng	80
chōu	49	cūn	62	dīng	80
chóu	50	cún	62	dīng	80
chū	51	cǔn	62	dōng	80
chú	51	cùn	63	dǒng	80
chǔ	52	cuō	63	dòng	80
chù	53	cuó	63	dǒu	81
chuāi	53	cuò	63	dǒu	81
chuǎi	53			dòu	81
chuài	53		D	dū	82
chuān	54	dá	65	dú	82
chuán	54	dà	65	dū	83
chuǎn	54	dài	65	dù	83
chuàn	54	dān	67	duān	84
chuāng	54	dǎn	67	duǎn	84
chuáng	54	dàn	68	duàn	84

duì	85	fēng	106	gòng	136
dūn	85	féng	108	gōu	137
dùn	85	fěng	108	gǒu	138
duō	86	fèng	109	gòu	138
duó	86	fó	109	gū	140
duǒ	86	fóu	109	gǔ	141
duò	86	fǒu	109	gù	143
		fū	110	guā	145
		fú	111	guǎ	145
ē	87	fǔ	117	guà	145
é	87	fù	119	guāi	146
è	88			guǎi	146
ēn	90			guài	146
ér	90	gā	122	guān	146
ěr	91	gà	122	guǎn	148
èr	92	gāi	122	guàn	149
		gǎi	123	guāng	150
		gài	123	guǎng	150
		gān	123	guàng	150
fā	93	gǎn	125	guī	151
fá	93	gàn	126	guǐ	152
fǎ	94	gāng	126	guì	153
fà	94	gǎng	128	gǔn	154
fān	94	gàng	128	gùn	154
fán	95	gāo	128	guō	154
fǎn	96	gǎo	129	guó	155
fàn	97	gào	129	guǒ	155
fāng	98	gē	129	guò	156
fáng	99	gé	130		
fǎng	99	gě	132		
fàng	100	gè	132		
fēi	100	gēn	132	hā	157
féi	101	gèn	132	há	157
fěi	102	gēng	133	hǎi	157
fèi	103	gēng	133	hái	157
fēn	104	gèng	134	hǎi	158
fén	104	gōng	134	hài	158
fèn	105	gǒng	136	hān	158

4 音序索引 hǎn - kě

hǎn	159	huàn	179	jiè	216
hàn	160	huāng	180	jīn	217
hāng	161	huáng	181	jīn	218
háng	161	huǎng	182	jìn	219
hàng	162	huàng	183	jīng	221
hāo	162	huī	183	jǐng	222
háo	162	huí	184	jìng	223
hǎo	163	huǐ	184	jiōng	224
hào	163	huì	185	jiǒng	224
hē	164	hūn	187	jiǔ	225
hé	164	hún	187	jiǔ	225
hè	166	hùn	188	jiù	225
hēi	167	huō	188	jū	226
hén	167	huó	188	jú	228
hěn	167	huǒ	188	jǔ	228
hèn	168	huò	189	jù	229
hēng	168			juān	231
héng	168	J		juǎn	231
hèng	169	jī	191	juàn	232
hōng	169	jí	194	jué	232
hóng	169	jǐ	197	jūn	234
hǒng	171	jì	197	jùn	235
hòng	171	jiā	200		
hōu	171	jiá	201		K
hóu	171	jiǎ	202	kāi	236
hǒu	171	jià	202	kǎi	236
hòu	171	jiān	203	kài	237
hū	172	jiǎn	204	kǎn	237
hú	173	jiàn	205	kǎn	238
hǔ	174	jiāng	208	kàn	238
hù	174	jiǎng	209	kāng	238
huā	176	jiàng	209	káng	239
huá	176	jiāo	209	kàng	239
huà	177	jiǎo	210	kǎo	239
huái	178	jiào	212	kào	240
huài	178	jiē	213	kē	240
huān	178	jié	213	ké	241
huán	178	jiě	216	kě	241

kè	241	lǎng	256	lù	276
kěn	242	láo	256	lú	278
kēng	243	lǎo	256	lǔ	278
kōng	243	lào	257	lù	279
kǒng	244	lè	257	luán	279
kòng	244	lěi	257	luàn	280
kǒu	244	léi	257	lǜè	280
kòu	244	lěi	258	lún	281
kū	245	lèi	258	lùn	281
kǔ	245	léng	259	luō	281
kù	245	lí	259	luó	281
kuā	246	lǐ	260	luǒ	282
kuà	246	lì	261	luò	282
kuài	246	lián	264		
kuān	247	liǎn	264	M	
kuán	247	liàn	265	má	283
kuǎn	247	liáng	265	mà	283
kuāng	248	liǎng	266	mái	283
kuáng	248	liàng	266	mài	283
kuàng	248	liáo	266	mán	284
kuī	249	liǎo	267	màn	284
kuí	249	liào	268	máng	285
kuǐ	250	liè	268	mǎng	286
kui	250	lín	270	máo	286
kūn	251	lǐn	270	mǎo	286
kǔn	251	lìn	271	mào	287
kùn	251	líng	271	me	288
kuò	251	lǐng	273	méi	288
		lìng	273	měi	288
		liú	273	mèi	289
		liù	274	mēn	290
lā	253	lóng	274	mén	290
là	253	lǒng	275	mèn	290
lái	253	lòng	275	méng	290
lài	254	lǒu	275	měng	292
lǎn	254	lòu	275	mèng	292
lǎn	255	lú	275	mí	292
láng	255	lǔ	276	mǐ	293

6 音序索引 mì - piān

mì	294	něi	314	nuò	323
mián	294	nèi	314		
miǎn	294	nèn	314	0	
miàn	295	néng	314	ó	325
miáo	296	nī	315	ōu	325
miǎo	296	ní	315	óu	326
miào	297	nǐ	316	ǒu	326
miè	297	nì	316	òu	327
mín	298	niān	317		
mǐn	298	nián	317	P	
míng	299	niǎn	317	pā	328
mǐng	301	niàn	318	pá	328
mǐng	301	niáng	318	pà	328
miù	301	niàng	318	pāi	329
mó	301	niǎo	318	pái	329
mò	302	niào	318	pài	330
móu	305	niē	318	pān	330
mǒu	305	nié	319	pán	331
mú	306	niè	319	pàn	332
mǔ	306	nín	320	pāng	333
mù	306	níng	320	páng	334
		nǐng	320	pàng	335
		nǐng	320	pāo	335
		niū	320	páo	335
nā	310	niú	320	pào	336
ná	310	niǔ	320	pēi	336
nǎ	310	niǔ	321	péi	337
nà	310	nóng	321	pèi	337
nǎi	311	nòng	321	pēn	338
nài	311	nòu	322	pén	338
nán	312	nú	322	pēng	339
nǎn	312	nǚ	322	péng	339
nàn	312	nù	322	pěng	341
náng	312	nǚ	322	pī	341
nǎng	313	nù	323	pí	342
náo	313	nuǎn	323	pǐ	344
nǎo	313	nǚè	323	pì	344
nào	313	nuó	323	piān	345
nè	314				

8 音序索引 shā - tú

shā	392	shuāng	415	tàn	430
shà	392	shuǎng	415	tāng	431
shāi	392	shuì	415	táng	431
shài	393	shǔn	415	tǎng	431
shān	393	shùn	416	tàng	431
shàn	393	shuō	416	tāo	431
shāng	394	shuò	416	táo	432
shǎng	395	sī	417	tǎo	432
shàng	395	sǐ	418	tè	432
shāo	396	sì	418	téng	433
sháo	396	sǒng	420	tī	433
shǎo	396	sǒng	420	tí	433
shào	396	sòng	420	tǐ	434
shē	397	sōu	420	tì	434
shé	397	sǒu	421	tiān	435
shě	397	sū	421	tián	435
shè	398	sú	421	tiǎn	435
shēn	399	sù	421	tiàn	436
shén	400	suān	423	tiāo	436
shěn	400	suàn	423	tiáo	436
shèn	400	suī	423	tiǎo	437
shēng	400	suí	423	tiào	437
shéng	402	sui	424	tiē	438
shěng	402	sūn	425	tiě	438
shèng	402	sǔn	425	tiè	438
shī	402	suō	425	tīng	438
shí	403	suǒ	426	tíng	438
shǐ	404	suò	426	tǐng	439
shì	405			tìng	439
shōu	408		T	tōng	439
shǒu	409	tā	428	tóng	440
shòu	409	tà	428	tǒng	440
shū	410	tāi	429	tòng	440
shú	412	tái	429	tōu	441
shǔ	412	tài	429	tóu	441
shù	413	tān	430	tòu	441
shuāi	415	tán	430	tū	441
shuài	415	tǎn	430	tú	441

yī	516	zǎi	555	zhè	571
yí	517	zài	556	zhēn	571
yǐ	520	zān	556	zhěn	572
yì	521	zǎn	556	zhèn	573
yīn	528	zàn	556	zhēng	574
yín	530	zāng	557	zhéng	575
yǐn	531	zǎng	557	zhèng	575
yìn	531	zàng	557	zhī	576
yīng	532	zāo	557	zhí	578
yíng	533	záo	558	zhǐ	579
yǐng	534	zǎo	558	zhì	580
yìng	534	zào	558	zhōng	584
yōng	534	zé	559	zhǒng	585
yóng	535	zè	560	zhòng	586
yǒng	536	zéi	561	zhōu	586
yòng	536	zèn	561	zhòu	587
yōu	536	zēng	561	zhū	588
yóu	537	zèng	561	zhú	589
yǒu	539	zhā	562	zhǔ	589
yòu	539	zhá	562	zhù	590
yū	540	zhǎ	562	zhuā	592
yú	540	zhà	562	zhuān	592
yǔ	543	zhāi	563	zhuǎn	593
yù	544	zhái	563	zhuàn	593
yuān	548	zhài	563	zhuāng	594
yuán	548	zhān	563	zhuàng	594
yuàn	550	zhǎn	564	zhuī	594
yuē	550	zhàn	565	zhuì	595
yuè	551	zhāng	565	zhūn	595
yūn	552	zhǎng	566	zhǔn	596
yún	552	zhàng	566	zhuō	596
yǔn	553	zhāo	567	zhuó	596
yùn	553	zháo	568	zī	598
		zhǎo	568	zǐ	600
		zhào	568	zì	601
		zhē	569	zōng	602
zā	555	zhé	569	zǒng	602
zá	555	zhě	570	zòng	602
zǎi	555				

Z